

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AME)

CTCP Alphanam E&C

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-	-

DT thuần 2024
3,371
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,156 52.2%

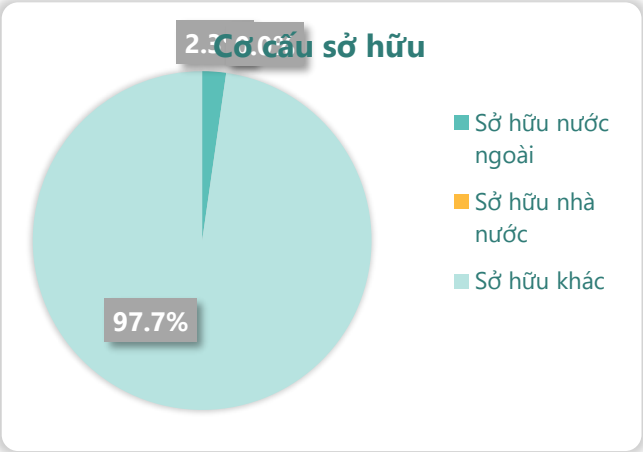
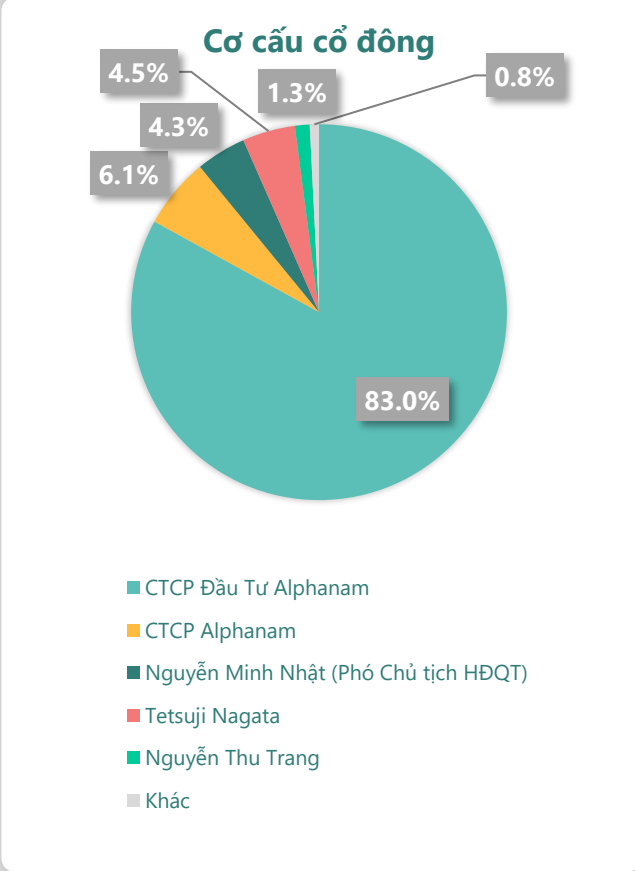
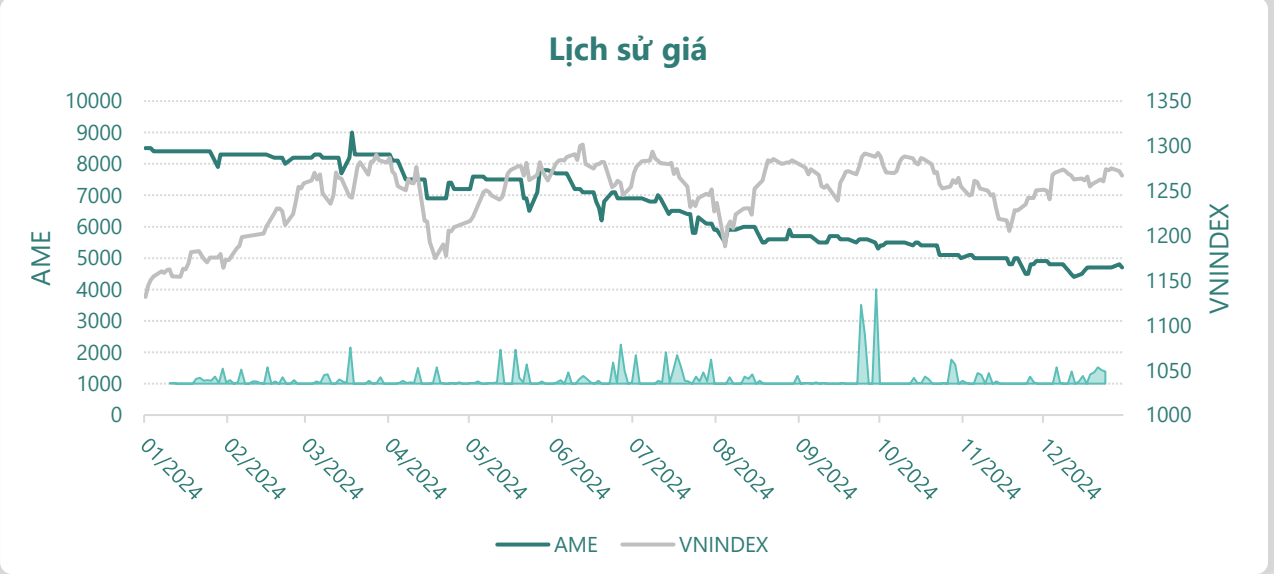
LN thuần 2024
25.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 3.7%

LN sau thuế 2024
22.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 7.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
2.7%
YoY: +/-▲ 0.0%

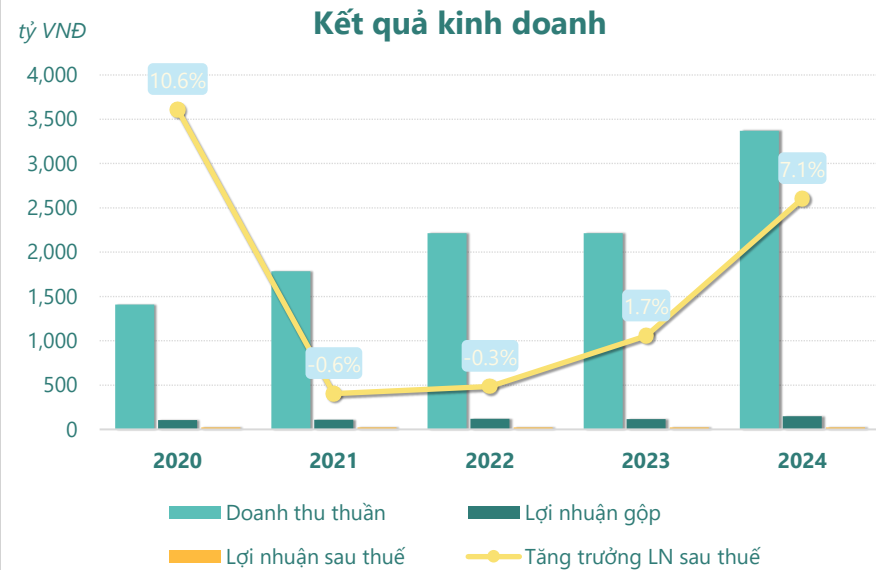
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
Số lượng CPLH (CP)	65,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	455
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.66
EPS	352
P/E	13.3



Năm **2024**, **AME** ghi nhận doanh thu thuần **3,371** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.71** tỷ đồng, lần lượt **tăng 52.2%** và **tăng 7.11%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

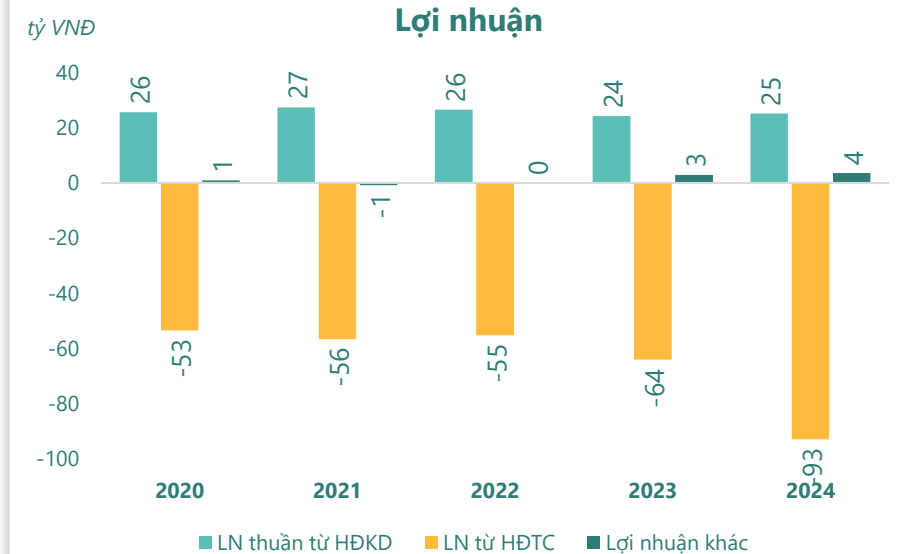
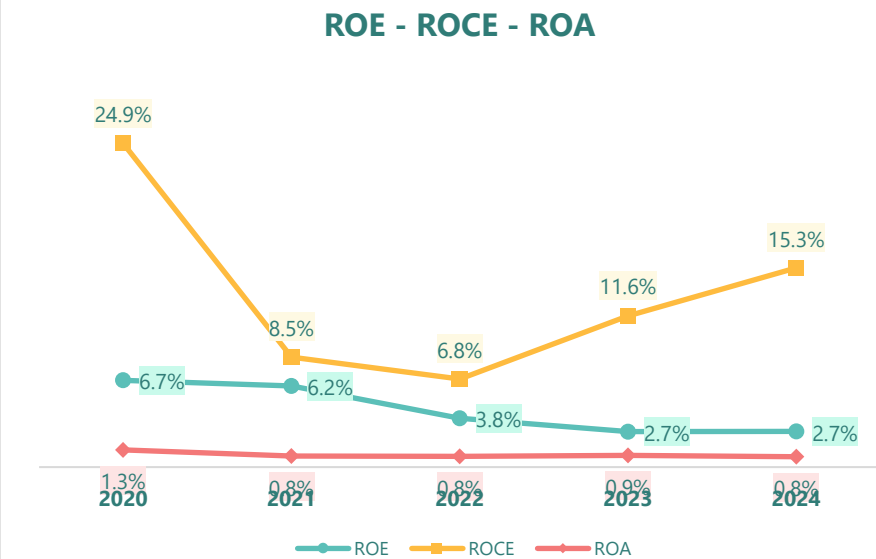
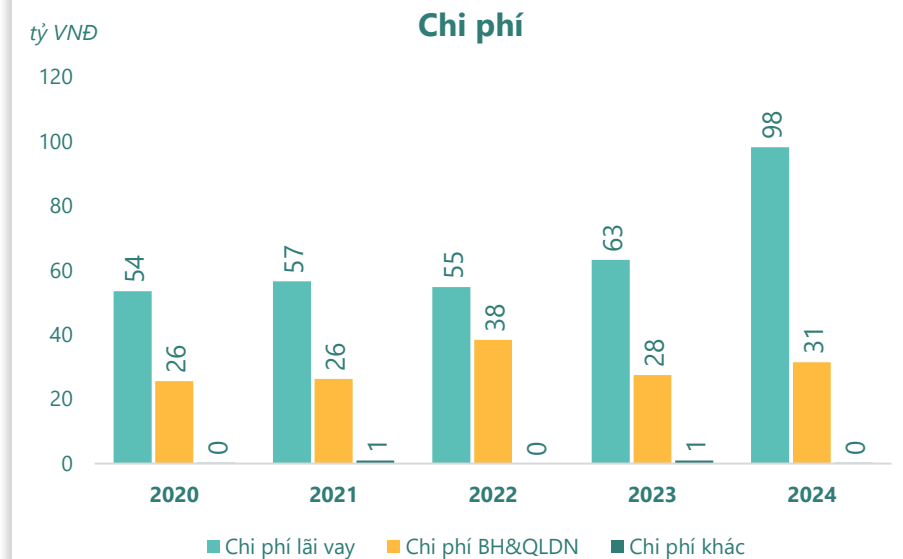
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, AME có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **25.12** tỷ đồng, **tăng lên 0.89** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.75 tỷ đồng) là 0.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **98.19** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **31.45** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.22** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

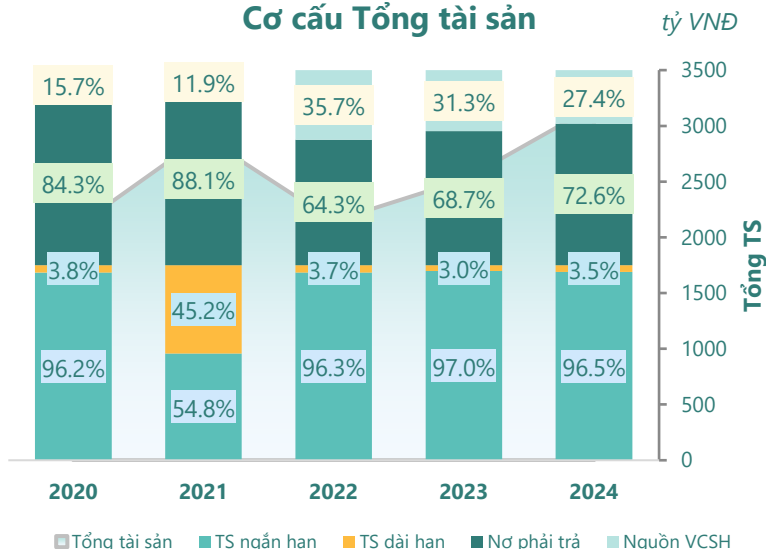
ROE của AME năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.74%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



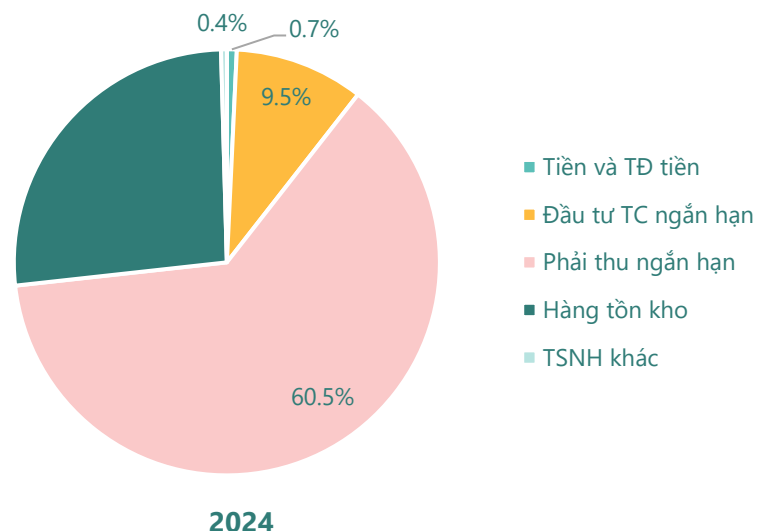


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

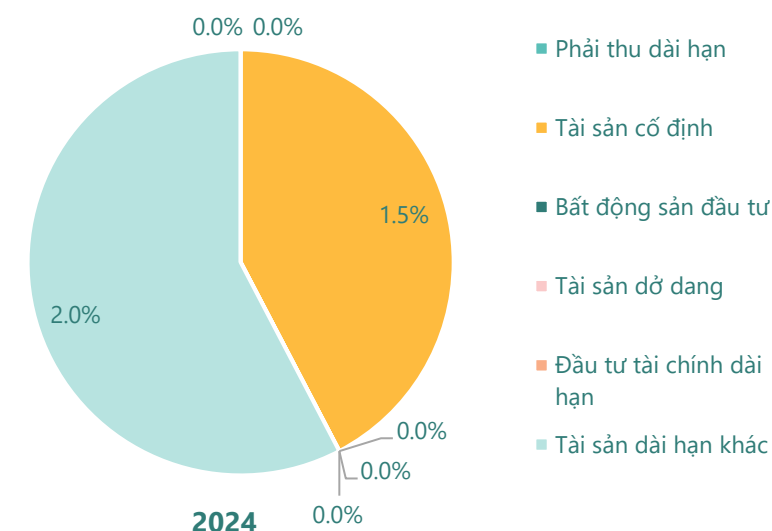
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AME** năm 2024 tăng trưởng **26.2%** so với năm trước, đạt **3,175** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AME đạt **3,065** tỷ đồng, tăng trưởng **25.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **60.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.4% trên tổng tài sản.

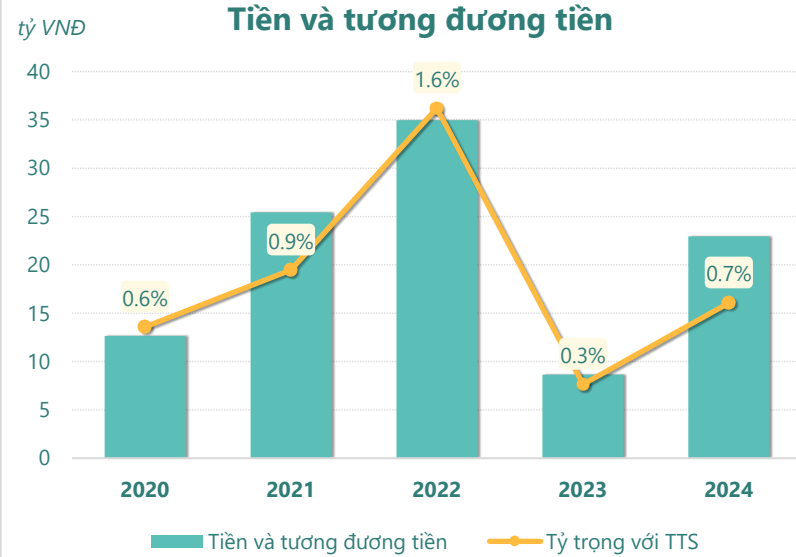
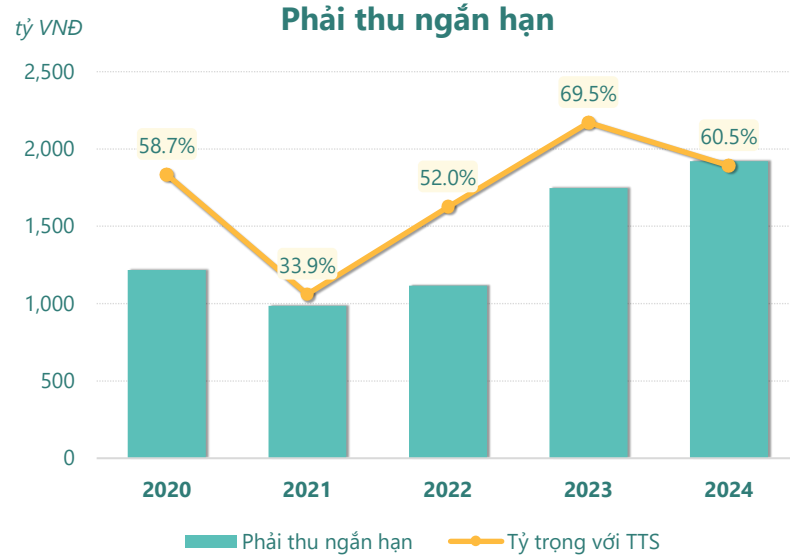
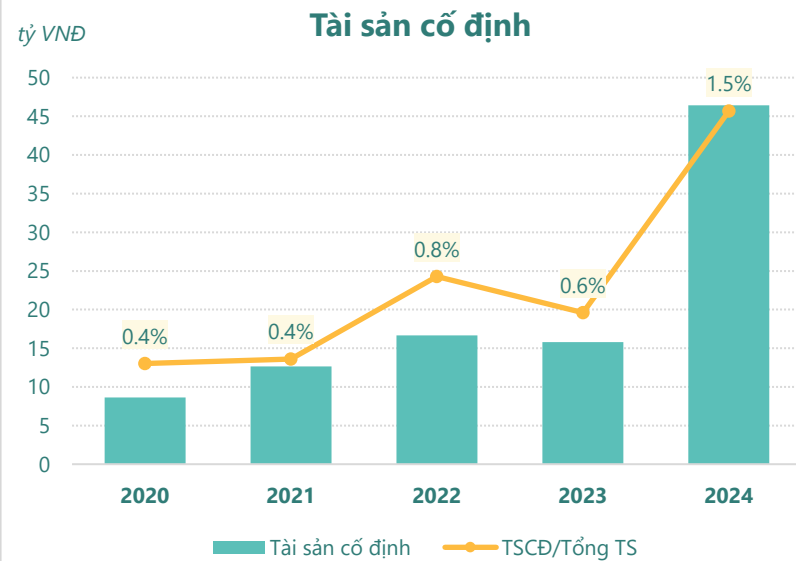
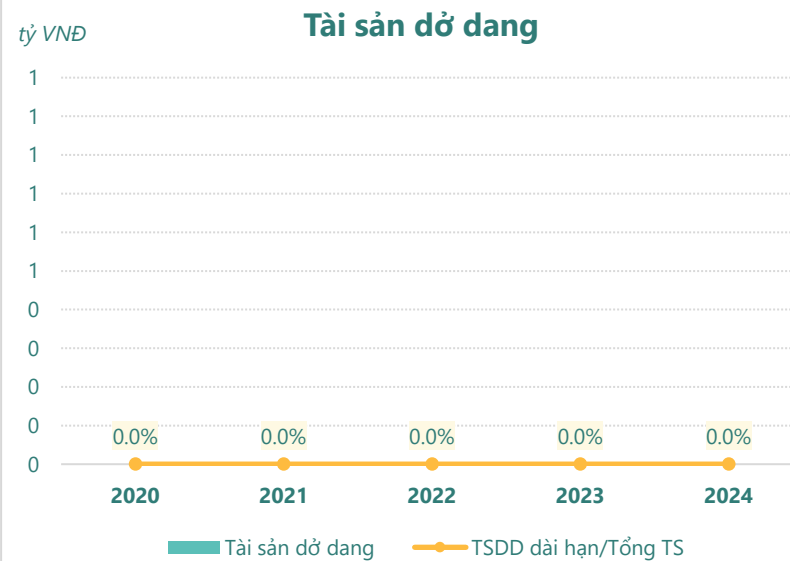
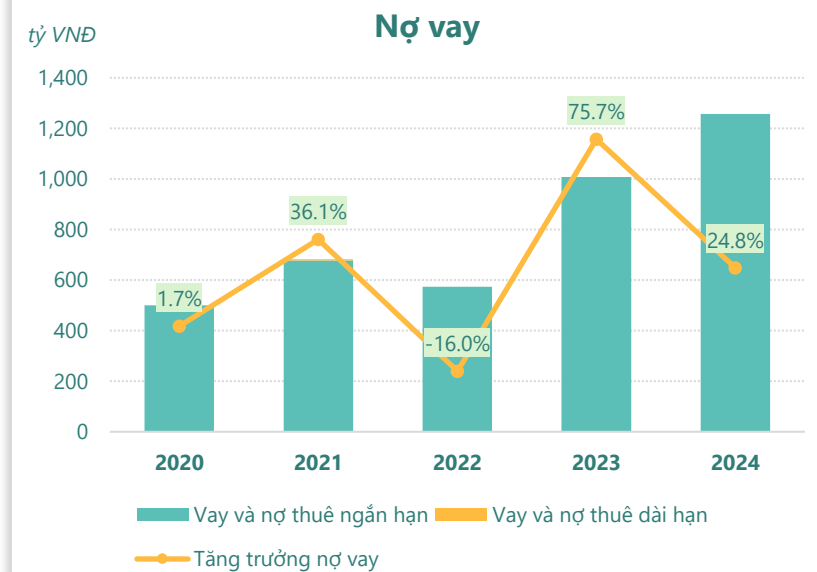
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **43.5%** so với năm trước và đạt **109.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.45%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **1.99%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.46%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



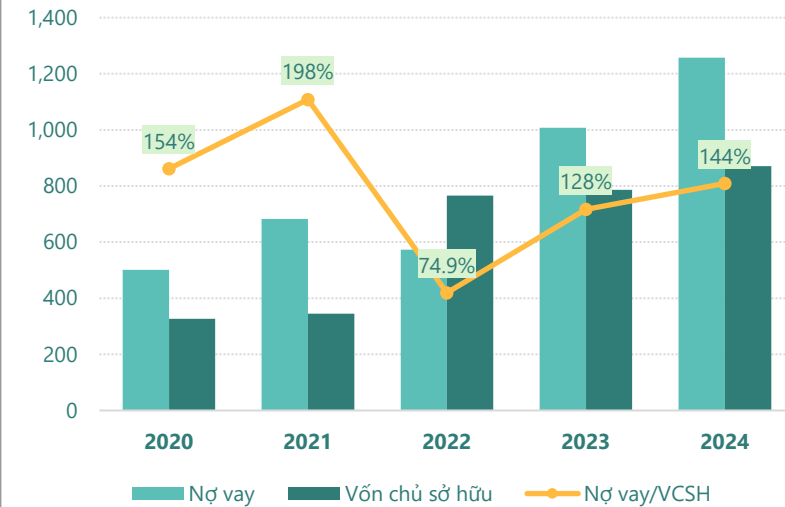
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



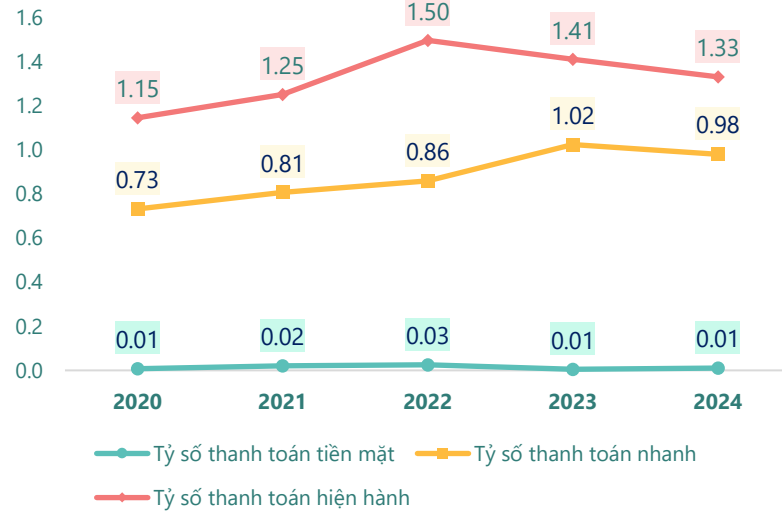
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

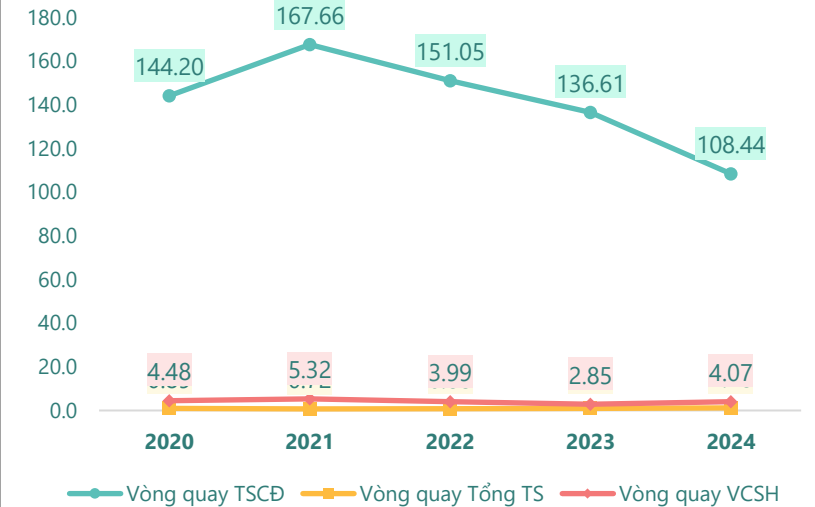
tỷ VND



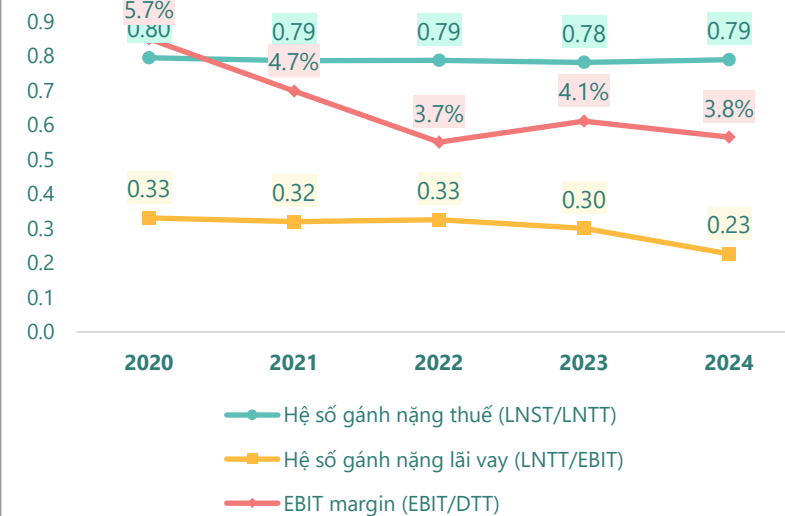
Chỉ số thanh khoản



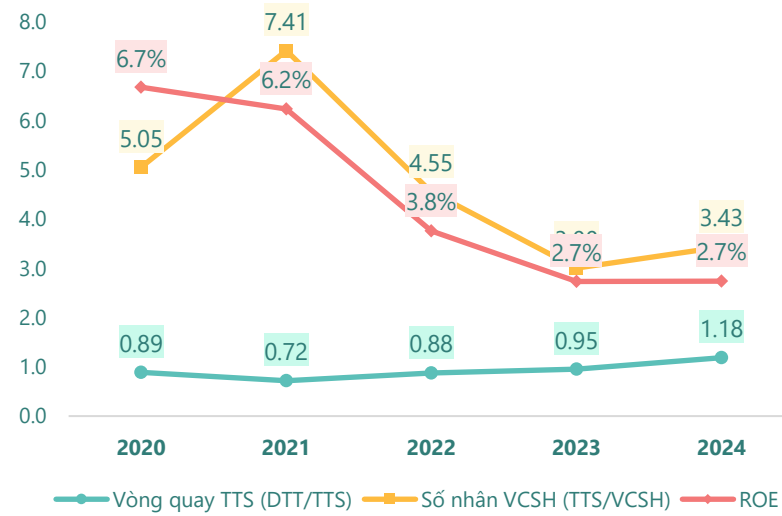
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

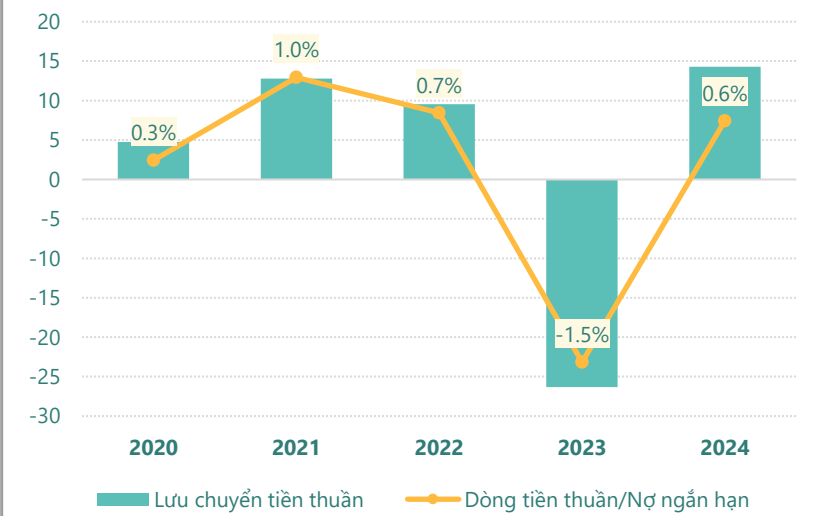


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,785	2,213	2,215	3,371
Giá vốn hàng bán	1,675	2,093	2,100	3,222
Lợi nhuận gộp	110	120	116	149
Doanh thu HĐTC	0.10	1.43	0.93	12.0
Chi phí TC	56.6	56.6	64.9	105
Chi phí lãi vay	56.6	54.8	63.3	98.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	26.2	38.4	27.5	31.5
LN thuần từ HĐKD	27.4	26.5	24.2	25.1
Lợi nhuận khác	-0.81	0.01	2.88	3.62
LN trước thuế	26.6	26.5	27.1	28.7
Lợi nhuận sau thuế	20.9	20.8	21.2	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	20.9	20.8	21.2	22.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-162	-274	-445	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.10	-5.70	-15.5	-387
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	175	289	434	308
Tiền đầu kỳ	12.7	25.4	35.0	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	12.8	9.53	-26.3	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	25.4	35.0	8.66	22.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,903	2,145	2,516	3,175
Tài sản ngắn hạn	1,590	2,065	2,440	3,065
Tiền và tương đương tiền	25.4	35.0	8.66	22.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	12.6	301
Phải thu ngắn hạn	985	1,116	1,748	1,922
Hàng tồn kho	564	880	669	806
Tài sản ngắn hạn khác	15.1	34.9	2.11	13.5
Tài sản dài hạn	1,313	79.9	76.4	110
Phải thu dài hạn	1,234	0	0	0
Tài sản cố định	12.6	16.7	15.8	46.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	66.6	63.3	60.6	63.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,558	1,380	1,729	2,304
Nợ ngắn hạn	1,271	1,380	1,729	2,303
Vay và nợ thuê ngắn hạn	678	573	1,008	1,258
Phải trả người bán ngắn hạn	539	625	541	845
Nợ dài hạn	1,288	0	0	0.41
Vay và nợ thuê dài hạn	4.95	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	766	787	871
Vốn chủ sở hữu	345	766	787	871
Vốn điều lệ	252	652	652	652
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0